CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31/2026/CBTT-HAS	*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức	: **Công ty Cổ phần HACISCO**
Mã chứng khoán	: **HAS**
Địa chỉ trụ sở chính	: 51 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
Điện thoại	: 0243.858.3792
Fax	: 243.858.5563

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/8/2026 tại đường dẫn: https://has.vn/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:
- UBCKNN, HOSE (để B/c);
- TVHĐQT, BKS;
- Thư ký HĐQT (lưu).

Phạm Thúy Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Thanh Xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101116096
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location: your signing location here
Date: 2026.08.28 20:41:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (Nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 24/09/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: 51 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Duy Nghiêm	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Thái Tùng	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)
Ông Trần Văn Long	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT	
Ông Phạm Trần Thọ	Thành viên HĐQT độc lập	
Ông Đinh Tiến Vịnh	Phó chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Cẩm Anh	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát:

Bà: Phạm Thị Thanh Lan	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)
	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)
Ông Phạm Đình Thắng	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)
	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)
Bà: Nguyễn Thu Hoài	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)
Bà: Phan Thị Lan Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Hoài Nam - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Văn Long - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trần Văn Long - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101116096 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Trần Văn Long
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 280826.029/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**118.688.688.746**	**149.806.182.331**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**1.932.384.386**	**2.945.549.312**
111	1. Tiền		1.932.384.386	2.945.549.312
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**383.925.537**	**298.543.187**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.120.316.007	1.120.316.007
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(813.390.470)	(821.772.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		77.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**96.949.347.389**	**115.895.290.541**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	56.650.555.044	74.772.830.358
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.170.785.863	5.175.433.172
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	37.636.602.008	37.455.622.537
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.508.595.526)	(1.508.595.526)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**19.401.175.049**	**29.875.887.189**
141	1. Hàng tồn kho		19.401.175.049	29.875.887.189
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**21.856.385**	**790.912.102**
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ		21.836.465	790.892.182
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	19.920	19.920
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**21.243.904.532**	**21.942.050.599**
220	**I. Tài sản cố định**		**745.772.883**	**927.530.078**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	745.772.883	927.530.078
222	*- Nguyên giá*		*7.952.689.414*	*7.952.689.414*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.206.916.531)*	*(7.025.159.336)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	*- Nguyên giá*		*242.000.000*	*242.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(242.000.000)*	*(242.000.000)*
240	**II. Bất động sản đầu tư**	**13**	**11.673.341.158**	**12.081.843.690**
241	- Nguyên giá		23.731.717.486	23.731.717.486
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(12.058.376.328)	(11.649.873.796)
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**525.000.000**	**525.000.000**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		525.000.000	525.000.000
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**7.970.435.110**	**7.970.435.110**
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.110.035.110	8.110.035.110
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(139.600.000)	(139.600.000)
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**329.355.381**	**437.241.721**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	329.355.381	437.241.721
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**139.932.593.278**	**171.748.232.930**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**16.156.852.743**	**47.772.218.265**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**15.625.564.093**	**46.907.929.615**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	8.554.318.830	12.358.742.481
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.238.776.620
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	8.063.877	8.063.877
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	473.753.025	323.691.014
315	5. Phải trả người lao động		55.067.731	396.813.965
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	853.940.406	858.300.742
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	139.458.840	362.320.481
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.031.691.270	4.724.124.982
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.508.617.391	26.636.442.730
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		652.723	652.723
330	**II. Nợ dài hạn**		**531.288.650**	**864.288.650**
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	531.288.650	531.288.650
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	333.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**22**	**123.775.740.535**	**123.976.014.665**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14.676.349.060)	(14.476.074.930)
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(14.476.074.930)*	*(10.783.038.320)*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(200.274.130)*	*(3.693.036.610)*
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**139.932.593.278**	**171.748.232.930**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đặng Thị Cẩm Thi	Phạm Thị Cẩm Anh	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**24.842.306.252**	**15.844.568.055**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**24.842.306.252**	**15.844.568.055**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**20.776.224.006**	**11.692.606.261**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.066.082.246**	**4.151.961.794**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	88.284.273	282.748.558
23	8. Chi phí tài chính	27	297.176.178	259.642.809
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*305.332.187*	*385.496.549*
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.093.321.868	4.439.387.786
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(236.131.527)**	**(264.320.243)**
31	13. Thu nhập khác		37.278.003	3
32	14. Chi phí khác		1.420.606	2
40	**15. Lợi nhuận khác**		**35.857.397**	**1**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(200.274.130)**	**(264.320.242)**
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	5.802.000
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(200.274.130)**	**(270.122.242)**
61	**20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(200.274.130)**	**(270.122.242)**
62	**21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		-	-
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**(26)**	**(35)**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật
Đặng Thị Cẩm Thi	Phạm Thị Cẩm Anh	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1 Lợi nhuận trước thuế*		*(200.274.130)*	*(264.320.242)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản		*798.925.291*	*744.999.925*
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		590.259.727	773.592.777
03	- Các khoản dự phòng		(8.382.350)	(131.340.843)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(88.284.273)	(282.748.558)
06	- Chi phí đi vay		305.332.187	385.496.549
08	*3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*598.651.161*	*480.679.683*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.714.998.869	3.010.487.260
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.474.712.140	(3.444.712.065)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.071.946.922)	6.342.484.203
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		107.886.340	(390.029.124)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(268.726.457)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(318.345.064)	(385.496.549)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69.580.384)	(73.913.541)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(5.700.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*24.436.376.140*	*5.265.073.410*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(77.000.000)	(2.171.030.514)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	244.040.372
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.284.273	38.708.186
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*11.284.273*	*(1.888.281.956)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		803.617.391	5.904.828.070
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.264.442.730)	(9.212.011.814)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(25.460.825.339)*	*(3.307.183.744)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.013.164.926)**	**69.607.710**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.945.549.312**	**3.141.626.548**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**1.932.384.386**	**3.211.234.258**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đặng Thị Cẩm Thi	Phạm Thị Cẩm Anh	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (Nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 24/09/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: 51 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 38 người (tại ngày 1 tháng 01 năm 2026 là: 47 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ôtô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
  + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
  + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
  + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng.
- Đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 24.842 triệu VND, tăng 56,79% so với cùng kỳ năm trước. Do trong kỳ Công ty đã hoàn thành quyết toán Hợp đồng 0610/2022/HĐCĐ/TXHP-LD(HCC&PME) - Gói thầu: Cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện - Công trình: Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội số 39 Lương Khánh Thiện với Công ty CP Toa xe Hải Phòng; khối lượng thanh toán đợt 3, 4 của Hợp đồng 03/2025/HĐKT/LC-HACISCO - Dự án: Khu nhà ở và dịch vụ Tuyên Sơn - Gói thầu: Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu nhà ở thấp tầng với Công ty Cổ phần Đầu tư Landcom,..... Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng 77,69%, khiến lợi nhuận gộp giảm nhẹ 2,07%, còn 4,07 tỷ VND. Do đó, Công ty ghi nhận lỗ trong kỳ là 200,27 triệu VND trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm 25,86% so với kỳ trước.

1.6. Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/ 01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026).

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính giá vốn hợp đồng xây dựng;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 03 - 50 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động của tài sản. Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	997.776.258	1.009.664.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	934.608.128	1.935.884.876
	1.932.384.386	**2.945.549.312**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	553.897.332
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	VND	104.881.019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	162.027.273
- Các ngân hàng khác	VND	113.802.504
		934.608.128

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cho vay	77.000.000	77.000.000	-	-	-	-
Đỗ Minh Hùng	*77.000.000*	*77.000.000*	-	-	-	-
	77.000.000	**77.000.000**	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Các khoản cho vay

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Bên liên quan							-	-
Bên khác							**77.000.000**	-
- Đỗ Minh Hùng	Hợp đồng số 20260521/HAS-HĐCVT	VND	Được sử dụng cho mục đích thi công công trình Đầu tư xây dựng hạ tầng mạng băng rộng cố định năm 2023 tại Hà Nội	12,00%	06 tháng	Tín chấp	77.000.000	-
							77.000.000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu		1.120.316.007	213.154.300	(813.390.470)	1.120.316.007	204.654.150	(821.772.820)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2 (*)	*DC2*	*266.548.650*	*110.048.000*	*(156.500.650)*	*266.548.650*	*111.767.500*	*(154.781.150)*
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam (**)	*TH1*	*417.351.899*	*54.567.000*	*(362.784.899)*	*417.351.899*	*30.282.750*	*(387.069.149)*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam (**)	*VHG*	*249.382.673*	*31.200.000*	*(218.182.673)*	*249.382.673*	*37.830.000*	*(211.552.673)*
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	*ALP*	*94.093.403*	-	-	*94.093.403*	-	-
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	*CTG*	*153.134*	*475.300*	-	*153.134*	*357.500*	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (*)	*TTF*	*90.388.199*	*15.876.000*	*(74.512.199)*	*90.388.199*	*23.436.000*	*(66.952.199)*
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (*)	*VTC*	*2.398.049*	*988.000*	*(1.410.049)*	*2.398.049*	*980.400*	*(1.417.649)*
		1.120.316.007	**213.154.300**	**(813.390.470)**	**1.120.316.007**	**204.654.150**	**(821.772.820)**

(*) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.
(**) Giá trị hợp lý của cổ phiếu UpCom ít phát sinh giao dịch trong kỳ là giá giao dịch bình quân trong vòng 30 ngày gần nhất tính đến thời điểm cuối kỳ lập Báo cáo tài chính (vận dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC).
Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang đánh giá và ước tính dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ Công ty này.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		8.110.035.110	32.542.570.493	(139.600.000)	8.110.035.110	36.105.907.173	(139.600.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội		250.375.110	250.375.110	-	250.375.110	250.375.110	-
- Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam		188.400.000	188.400.000	-	188.400.000	188.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng		139.600.000	-	(139.600.000)	139.600.000	-	(139.600.000)
- Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (*)	EMS	7.531.660.000	32.103.795.383	-	7.531.660.000	35.667.132.063	-
		8.110.035.110	**32.542.570.493**	**(139.600.000)**	**8.110.035.110**	**36.105.907.173**	**(139.600.000)**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại 30/06/2026:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần	Giá trị sổ sách	Hoạt động kinh doanh chính
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	Hà Nội	15.000	188.400.000	Niên giám, Danh bạ, Trang vàng
- Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	Hà Nội	1.726.971	7.531.660.000	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng (**)	Hà Nội	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp

(**) Tại ngày 30/06/2026, Công ty Cổ phần Hacisco ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng với 13.560 cổ phần, tương ứng giá trị 139.600.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng đã ngừng hoạt động.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***8.180.416.915***	-	***26.922.322.583***	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Các Viễn thông tỉnh thành phố	-	-	116.943.552	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	2.595.435.544	-	8.149.149.774	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	1.981.003.778	-	3.064.529.720	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Landcom	3.603.977.593	-	15.591.699.537	-
Bên khác	***48.470.138.129***	***(1.047.689.055)***	***47.850.507.775***	***(1.047.689.055)***
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản VICTORIA	18.504.576.915	-	18.504.576.915	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	6.094.395.833	-	6.116.956.171	-
- Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng	7.223.425.180	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.647.740.201	(1.047.689.055)	23.228.974.689	(1.047.689.055)
	56.650.555.044	**(1.047.689.055)**	**74.772.830.358**	**(1.047.689.055)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***4.170.785.863***	-	***5.175.433.172***	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây dựng Thăng Long	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tường Nguyên	574.215.329	-	574.215.329	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hà Nam Thịnh	99.999.999	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.996.570.535	-	4.101.217.843	-
	4.170.785.863	-	**5.175.433.172**	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng nhân viên	1.715.733.885	-	1.701.737.883	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	13.000.000	-
- Tạm ứng thực hiện công trình	33.122.354.665	(460.906.471)	34.344.646.140	(460.906.471)
+ Ông Phan Thành Đức	*11.396.519.904*	-	*11.501.877.712*	-
+ Ông Phạm Quang Dũng	*5.858.304.835*	-	*5.077.483.380*	-
+ Các đối tượng khác	*15.867.529.926*	*(460.906.471)*	*17.765.285.048*	*(460.906.471)*
- Phải thu khác	2.793.513.458	-	1.396.238.514	-
	37.636.602.008	**(460.906.471)**	**37.455.622.537**	**(460.906.471)**
Trong đó phải thu là các bên liên quan				
- Ông Nguyễn Thanh Hải	1.363.030.514	-	1.363.030.514	-
	1.363.030.514	**-**	**1.363.030.514**	**-**

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	***1.047.689.055***	-	***1.047.689.055***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng Hồng Hà	1.047.689.055	-	1.047.689.055	-
+ Phải thu khác	***460.906.471***	-	***460.906.471***	-
Ông Hoàng Văn Lợi	460.906.471	-	460.906.471	-
	1.508.595.526	**-**	**1.508.595.526**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	458.424.272	-	2.345.729.800	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.942.750.777	-	27.530.157.389	-
+ Công trình đầu tư xây dựng hạ tầng truyền dẫn ngầm năm 2021 tại tỉnh Thanh Hóa	*1.248.962.602*	-	*1.248.962.602*	-
+ Công trình xây dựng hệ thống cống bể phục vụ ngầm hóa đường 800A, đường Trần Bình, Đường Mai Dịch, đường Mễ Trì Thượng - Đồng Cam - Đồng Me, thành phố Hà Nội	*3.157.462.278*	-	*3.141.193.772*	-
+ Công trình đầu tư xây dựng hạ tầng mở rộng mạng băng rộng cố định năm 2023 tại Hà Nội	*2.123.460.985*	-	*1.998.808.889*	-
+ Cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội số 39 Lương Khánh Thiện	-	-	*6.783.861.713*	-
+ Công trình đầu tư xây dựng hạ tầng mở rộng mạng băng rộng cố định năm 2023 tại Hà Nội 1	*2.011.680.417*	-	*2.011.680.417*	-
+ Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu nhà ở thấp tầng Tuyên Sơn	*3.136.474.444*	-	*3.281.109.555*	-
+ Các công trình khác	*7.264.710.051*	-	*9.064.540.441*	-
	19.401.175.049	**-**	**29.875.887.189**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	***525.000.000***	**-**	***525.000.000***	**-**
+ Phần mềm Omega	60.000.000	-	60.000.000	-
+ Đầu tư phát triển hệ sinh thái phần mềm ERP - HMIS - Asset Management	465.000.000	-	465.000.000	-
	525.000.000	**-**	**525.000.000**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.279.446.206	1.162.899.665	2.430.707.183	79.636.360	7.952.689.414
Số dư cuối kỳ	**4.279.446.206**	**1.162.899.665**	**2.430.707.183**	**79.636.360**	**7.952.689.414**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.429.449.041	1.134.825.592	2.381.248.343	79.636.360	7.025.159.336
- Khấu hao trong kỳ	109.779.840	22.518.515	49.458.840	-	181.757.195
Số dư cuối kỳ	**3.539.228.881**	**1.157.344.107**	**2.430.707.183**	**79.636.360**	**7.206.916.531**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	849.997.165	28.074.073	49.458.840	-	927.530.078
Tại ngày cuối kỳ	**740.217.325**	**5.555.558**	-	-	**745.772.883**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.930.470.481 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 VND, đã hết khấu hao và đang được tiếp tục sử dụng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.270.455.446	6.461.262.040	23.731.717.486
Số dư cuối kỳ	**17.270.455.446**	**6.461.262.040**	**23.731.717.486**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.942.641.348	2.707.232.448	11.649.873.796
- Khấu hao trong kỳ	126.851.422	281.651.110	408.502.532
Số dư cuối kỳ	**8.942.641.348**	**2.707.232.448**	**12.058.376.328**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.327.814.098	3.754.029.592	12.081.843.690
Tại ngày cuối kỳ	**8.327.814.098**	**3.754.029.592**	**11.673.341.158**

- Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội; tại chung cư Hacisco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội; tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội; và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội), trong đó trạm BTS được lắp đặt hệ thống phủ sóng Inbuilding, là hạng mục cơ sở hạ tầng viễn thông phục vụ việc cung cấp và mở rộng vùng phủ sóng di động trong các tòa nhà; dự án hạ tầng viễn thông tại 93 Đức Giang và 145 đường Hồ Mễ Trì; và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Tại thời điểm 30/06/2026, Bất động sản đầu tư là ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m² được sử dụng để bảo đảm hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.541.434.875 VND chi tiết thuyết minh số 24 (6 tháng đầu năm 2025 là 3.377.178.189 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	114.427.288	76.434.853
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	214.928.093	360.806.868
	329.355.381	**437.241.721**

15. VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	25.892.442.730	803.617.391	25.892.442.730	803.617.391
- Vay ngắn hạn	22.716.149.213	803.617.391	22.716.149.213	803.617.391
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	2.676.293.517	-	2.676.293.517	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Phạm Thế Huân	744.000.000	333.000.000	372.000.000	705.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	744.000.000	333.000.000	372.000.000	705.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2)				
	26.636.442.730	**1.136.617.391**	**26.264.442.730**	**1.508.617.391**
b) Vay dài hạn	1.077.000.000	-	372.000.000	705.000.000
- Vay dài hạn	1.077.000.000	-	372.000.000	705.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2)				
	1.077.000.000	**-**	**372.000.000**	**705.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(744.000.000)	(333.000.000)	(372.000.000)	(705.000.000)
	333.000.000			**-**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan								-	-
								803.617.391	**25.892.442.730**
Bên khác									
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	Hợp đồng số 03/2023/336927/ HĐTD ngày 08/12/2023 và 01/2025/336927/ HĐTD ngày 08/01/2025	VND	Thả nổi	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	(i)	803.617.391	22.466.149.213
	Hợp đồng số 01/2023/8085111/ HĐTD ngày 18/12/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 20/05/2025	VND	7,5%	8 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	(i)	-	250.000.000
(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng số 0030/2025/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 04/06/2025	VND	Thả nổi	12 tháng	Theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công công trình	(ii)	-	2.676.293.517
(3) Phạm Thế Huân	Hợp đồng số 26092025 ngày 27/09/2025	VND	10,0%	5 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	-	500.000.000
								803.617.391	**25.892.442.730**

(i) Tài sản bảo đảm là Sàn thương mại tầng 1,2,3 Toà nhà Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội;
(ii) Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô Toyota Camry 05 chỗ ngồi BKS 30G-365.97.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
								VND	VND
	Bên liên quan							-	-
	Bên khác							**705.000.000**	**1.077.000.000**
(4)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	Hợp đồng số 01/2023/336927/ HĐTD	VND	Thả nổi	48 tháng	07/06/2027	(a)	(iii)	544.000.000	866.000.000
		Hợp đồng số 02/2023/336927/ HĐTD	VND	Thả nổi	48 tháng	07/06/2027	(b)	(iv)	161.000.000	211.000.000
									705.000.000	**1.077.000.000**
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								(705.000.000)	(744.000.000)
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								-	**333.000.000**

(a) Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng Plaschem, số 93 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP. Hà Nội (Nay là số 93 Đức Giang, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội);
(b) Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở Hợp tác xã Thành Công.

Tài sản bảo đảm:

(iii) Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác nếu có và khoản phát sinh từ các hợp đồng đầu ra ký kết với các Công ty viễn thông tại dự án Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng Plaschem, số 93 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP. Hà Nội (Nay là số 93 Đức Giang, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội);

(iv) Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác nếu có và khoản phát sinh từ các hợp đồng đầu ra ký kết với các công ty viễn thông tại dự án Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở Hợp tác xã Thành Công.

Các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	***8.554.318.830***	***12.358.742.481***
- Công ty Cổ phần BBC Hà Nội	2.071.787.718	5.415.953.614
- Công ty Cổ phần Thắng Lợi	-	2.002.616.680
- Phải trả các đối tượng khác	6.482.531.112	4.940.172.187
	8.554.318.830	**12.358.742.481**

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các năm trước năm 2025	8.063.877	8.063.877
	8.063.877	**8.063.877**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	19.920	234.554.378	534.354.860	326.023.432	19.920	442.885.806
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	69.580.384	-	69.580.384	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.556.252	95.698.902	84.387.935	-	30.867.219
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	803.617.391	803.617.391	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.420.441	1.420.441	-	-
	19.920	**323.691.014**	**1.435.091.594**	**1.285.029.583**	**19.920**	**473.753.025**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí công trình Canteen Đại học Đại Nam	189.932.547	189.932.547
- Trích trước chi phí dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 418, đoạn từ KM0-KM3, thị xã Sơn Tây	664.007.859	668.368.195
	853.940.406	**858.300.742**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	357.404.717	336.826.235
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	3.535.855.414	4.308.610.261
+ Đỗ Minh Hùng	*337.616.880*	*337.616.880*
+ Các đối tượng khác	*3.198.238.534*	*3.970.993.381*
- Các khoản phải trả phải nộp khác	138.431.139	78.688.486
	4.031.691.270	**4.724.124.982**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	431.000.000	431.000.000
+ Công ty TNHH MTV Chuyển phát nhanh Thuận Phong	*225.600.000*	*225.600.000*
+ Công ty TNHH Dịch vụ Địa ốc vàng	*102.000.000*	*102.000.000*
+ Công ty TNHH MATHPRESSO Việt Nam	*103.400.000*	*103.400.000*
+ Các đối tượng khác	*100.288.650*	*100.288.650*
	531.288.650	**531.288.650**

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Doanh thu chờ phân bổ từ cho thuê văn phòng, phí dịch vụ	139.458.840	362.320.481
	139.458.840	**362.320.481**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**57.131.343.889**	**(2.511.165.126)**	**3.831.910.832**	**(10.783.038.320)**	**127.669.051.275**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(270.122.242)	(270.122.242)
Số dư cuối kỳ trước	**80.000.000.000**	**57.131.343.889**	**(2.511.165.126)**	**3.831.910.832**	**(11.053.160.562)**	**127.398.929.033**
Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**57.131.343.889**	**(2.511.165.126)**	**3.831.910.832**	**(14.476.074.930)**	**123.976.014.665**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(200.274.130)	(200.274.130)
Số dư cuối kỳ này	**80.000.000.000**	**57.131.343.889**	**(2.511.165.126)**	**3.831.910.832**	**(14.676.349.060)**	**123.775.740.535**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố do Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 âm nên sẽ thực hiện theo dõi việc chuyển lỗ theo quy định của Pháp luật thuế, không thực hiện phân phối lợi nhuận.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63	22.100.000.000	27,63
Robert Alexander Stone	10.100.000.000	12,63	10.100.000.000	12,63
Phạm Thị Hạnh	11.622.600.000	14,53	11.622.600.000	14,53
Cổ đông khác	36.177.400.000	45,21	36.177.400.000	45,21
	80.000.000.000	**100,00**	**80.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*8.063.877*	*8.063.877*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	*8.063.877*	*8.063.877*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	*200.000*	*200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*7.800.000*	*7.800.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	**3.831.910.832**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.881.249.067	1.166.697.767
- Trên 1 năm đến 5 năm	583.544.284	5.809.162.780

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 205/245/ĐC-NĐ-HĐTĐ với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (Nay là 51 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, Hà Nội) để sử dụng với mục đích làm Văn phòng và cho thuê Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m² đã hết hạn hợp đồng thuê từ ngày 01/01/2006. Công ty đang thực hiện các thủ tục để gia hạn hợp đồng thuê đất và và vẫn đang đóng thuế đầy đủ theo Thông báo hàng năm của Cơ quan thuế địa phương.

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.577.273.357	3.577.273.357
Trả trước cho người bán	117.536.141	117.536.141
Phải thu khác	31.912.035.092	31.912.035.092
	35.606.844.590	**35.606.844.590**

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi...	3.541.434.875	3.377.178.189
Doanh thu dịch vụ xây dựng	21.300.871.377	12.467.389.866
	24.842.306.252	**15.844.568.055**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	11.899.259.569	3.489.838.870

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi...	1.341.043.071	1.389.927.186
Giá vốn dịch vụ xây dựng	19.435.180.935	10.302.679.075
	20.776.224.006	**11.692.606.261**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.731.073	23.708.186
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	30.553.200	15.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư	-	244.040.372
	88.284.273	**282.748.558**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	305.332.187	385.496.549
Chi phí tài chính khác	226.341	5.487.103
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(8.382.350)	(131.340.843)
- Hoàn nhập dự phòng	*(8.382.350)*	*(131.340.843)*
	297.176.178	**259.642.809**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.874.505.149	3.249.232.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.895.011	217.367.651
Thuế, phí, và lệ phí	143.952.671	280.744.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.745.973	377.398.570
Chi phí khác bằng tiền	317.223.064	314.644.434
	4.093.321.868	**4.439.387.786**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	-	5.802.000
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	-	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	-	*5.802.000*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**5.802.000**
Các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay (Đã quy trách nhiệm và thu lại của Chủ nhiệm công trình tại Công ty TNHH MTV Hacisco 8)	-	13.308.000

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(200.274.130)	(270.122.242)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(200.274.130)	(270.122.242)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(26)**	**(35)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.126.239.229	8.778.415.432
Chi phí nhân công	5.144.611.215	7.723.888.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	590.259.727	773.592.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	823.981.101	145.349.994
Chi phí khác bằng tiền	597.047.990	2.155.459.527
Tăng/giảm Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.587.406.612	-
	24.869.545.874	**19.576.706.112**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các khoản đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	213.154.300	-	-	213.154.300
Đầu tư dài hạn	-	32.542.570.493	-	32.542.570.493
	213.154.300	**32.542.570.493**	**-**	**32.755.724.793**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	204.654.150	-	-	204.654.150
Đầu tư dài hạn	-	35.667.132.063	-	35.667.132.063
	204.654.150	**35.667.132.063**	**-**	**35.871.786.213**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền	934.608.128	-	-	934.608.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.778.561.526	-	-	92.778.561.526
Các khoản cho vay	77.000.000	-	-	77.000.000
	93.790.169.654	**-**	**-**	**93.790.169.654**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	1.935.884.876	-	-	1.935.884.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.719.857.369	-	-	110.719.857.369
	112.655.742.245	**-**	**-**	**112.655.742.245**

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	xuống	đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	1.508.617.391	-	-	1.508.617.391
Phải trả người bán, phải trả khác	12.586.010.100	531.288.650	-	13.117.298.750
Chi phí phải trả	853.940.406	-	-	853.940.406
	14.948.567.897	**531.288.650**	**-**	**15.479.856.547**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	26.636.442.730	333.000.000	-	26.969.442.730
Phải trả người bán, phải trả khác	17.082.867.463	531.288.650	-	17.614.156.113
Chi phí phải trả	858.300.742	-	-	858.300.742
	44.577.610.935	**864.288.650**	**-**	**45.441.899.585**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	21.300.871.377	3.541.434.875	24.842.306.252
Giá vốn hàng bán	19.435.180.935	1.341.043.071	20.776.224.006
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.865.690.442	2.200.391.804	4.066.082.246
Tổng chi phí mua Tài sản cố định			
Tài sản bộ phận	56.650.555.044	11.673.341.158	68.323.896.202
Tài sản không phân bổ	71.608.697.076	-	71.608.697.076
Tổng Tài sản	128.259.252.120	11.673.341.158	139.932.593.278
Nợ phải trả của các bộ pl	15.543.640.878	139.458.840	15.683.099.718
Nợ phải trả không phân bổ	473.753.025	-	473.753.025
Tổng Nợ phải trả	16.017.393.903	139.458.840	16.156.852.743

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phạm Thị Thanh Lan	Trưởng ban	8.000.000	-
- Phạm Đình Thắng	Thành viên	5.000.000	-
- Nguyễn Thu Hoài	Thành viên	5.000.000	-
		18.000.000	**-**
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Trần Văn Long	Tổng Giám đốc	301.000.000	216.000.000
- Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	172.512.503	156.517.348
		473.512.503	**372.517.348**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01. (Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở Phụ lục này)

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đặng Thị Cẩm Thi	Phạm Thị Cẩm Anh	Trần Văn Long

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a/ Bảng Cân đối kế toán			**a/ Báo cáo tình hình tài chính**		
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**47.772.218.265**	**300**	**NỢ PHẢI TRẢ**	**47.772.218.265**	
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**46.907.929.615**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**46.907.929.615**	
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	8.063.877	Trình bày lại, đổi mã số/đổi giá trị
319	1. Phải trả ngắn hạn khác	4.732.188.859	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	4.724.124.982	Trình bày lại, đổi mã số/đổi giá trị